

Số: 2349 /QĐ-UBND

Sơn La, ngày 23 tháng 9 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Sơn La

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 433/TTr-SNN ngày 22/9/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này danh mục **127** thủ tục hành chính bao gồm: 96 TTHC cấp tỉnh, 16 TTHC cấp huyện, 11 TTHC cấp xã, 04 TTHC do đơn vị khác thực hiện thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Sơn La (Có Danh mục ban hành kèm theo).

Giao Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng quy trình giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền tiếp nhận và giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế 11 Quyết định:

- Quyết định số 1687/QĐ-UBND ngày 03/7/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Sơn La;

- Quyết định số 2451/QĐ-UBND ngày 01/10/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi, chức năng quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Lĩnh vực phòng chống thiên tai;

- Quyết định số 92/QĐ-UBND ngày 14/01/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Sơn La;

- Quyết định số 289/QĐ-UBND ngày 17/02/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Trồng trọt thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Quyết định số 1252/QĐ-UBND ngày 19/6/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính Lĩnh vực Phòng chống thiên tai thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Quyết định số 1995/QĐ-UBND ngày 09/9/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực lâm nghiệp, lĩnh vực Khoa học công nghệ và Môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Quyết định số 2347/QĐ-UBND ngày 28/10/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Lâm nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Quyết định số 704/QĐ-UBND ngày 16/4/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Khoa học công nghệ và Môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Quyết định số 879/QĐ-UBND ngày 12/5/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Lâm nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Quyết định số 1870/QĐ-UBND ngày 04/8/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Bảo vệ thực vật, Chăn nuôi, Thú y, Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Sơn La;

- Quyết định số 1903/QĐ-UBND ngày 09/8/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Phòng, chống thiên tai thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành; UBND các huyện, thành phố; UBND các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: 8

- Cục KSTTHC, Văn phòng Chính phủ;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh;
- Trung tâm Thông tin;
- Lưu: VT, KSTTHC, Dữ (30b).

CHỦ TỊCH



Hoàng Quốc Khánh

1944





**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC
CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH SƠN LA**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2389 /QĐ-UBND ngày 23 tháng 9 năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La)

A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH: 96 TTHC

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
I	LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT: 01 TTHC					
01	Cấp Quyết định, phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm nhân giống bằng phương pháp vô tính	- 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ đối với TH Cấp Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng. - 04 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản báo cáo cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng đáp ứng tiêu chuẩn quốc gia hoặc tiêu chuẩn cơ sở đối với trường hợp Phục hồi Quyết định công nhận.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	- Trực tiếp; - Qua đường bưu điện; - Qua môi trường mạng.	Không	- Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018; - Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác.

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
II LĨNH VỰC BẢO VỆ THỰC VẬT: 08 TTHC						
01	Xác nhận nội dung quảng cáo phân bón	05 ngày làm việc (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, không tính thời gian khác phục nếu có của tổ chức, cá nhân)	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	- Trực tiếp; - Qua đường bưu điện; - Qua môi trường mạng.	Không	- Luật Trồng trọt năm 2018; - Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ quy định về quản lý phân bón.
02	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	- 08 ngày làm việc đối với TH cấp lại do thay đổi địa chỉ buôn bán (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, không tính thời gian khác phục nếu có của tổ chức, cá nhân). - 02 ngày làm việc đối với TH cấp lại do bị mất, hư hỏng, thay đổi nội dung thông tin tổ chức, cá nhân ghi trên GCN (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ).	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	- Trực tiếp; - Qua đường bưu điện; - Qua môi trường mạng.	200.000 đồng/lần	- Luật Trồng trọt năm 2018; - Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ quy định về quản lý phân bón; - Thông tư số 14/2018/TT-BTC ngày 07/02/2018 của Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 207/2016/TT-BTC ngày 09 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng kinh phí, lệ phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống cây lâm nghiệp.

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
03	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	07 ngày làm việc (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ).	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	- Trực tiếp; - Qua đường bưu điện; - Qua môi trường mạng.	500.000 đồng/lần	- Luật Trồng trọt năm 2018; - Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ quy định về quản lý phân bón; - Thông tư số 14/2018/TT-BTC ngày 07/02/2018 của Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 207/2016/TT-BTC ngày 09 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng kinh phí, lệ phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống cây lâm nghiệp.
04	Cấp Giấy phép vận chuyển thuốc bảo vệ thực vật	02 ngày làm việc (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ).	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	- Trực tiếp; - Qua đường bưu điện; - Qua môi trường mạng.	Không	- Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật số 41/2013/QH13; - Nghị định số 14/2015/NĐ-CP ngày 13/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường sắt; - Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/6/2015 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về Quản lý thuốc bảo vệ thực vật.

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
05	Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật (thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh)	03 ngày làm việc (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ).	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	- Trực tiếp; - Qua đường bưu điện; - Qua môi trường mạng.	600.000 đồng/lần	- Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật số 41/2013/QH13; - Nghị định số 181/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quảng cáo; - Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08 tháng 6 năm 2015 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về Quản lý thuốc bảo vệ thực vật. - Thông tư số 33/2021/TT-BTC ngày 17/5/2021 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong hoạt động kiểm dịch và bảo vệ thực vật thuộc lĩnh vực Nông nghiệp.
06	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	12 ngày làm việc (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ).	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	- Trực tiếp; - Qua đường bưu điện; - Qua môi trường mạng.	800.000 đồng/lần	- Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật số 41/2013/QH13; - Nghị định số 66/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ Quy định điều kiện đầu tư kinh doanh về bảo vệ và kiểm dịch thực vật; giống cây trồng; nuôi động vật rừng thông thường; chăn nuôi; thủy sản; thực phẩm; - Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018 sửa đổi bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp; - Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/6/2015 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về Quản lý thuốc bảo vệ thực vật. - Thông tư số 33/2021/TT-BTC ngày 17/5/2021 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong hoạt động kiểm dịch và bảo vệ thực vật thuộc lĩnh vực Nông nghiệp.

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
07	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	12 ngày làm việc (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ).	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	- Trực tiếp; - Qua đường bưu điện; - Qua môi trường mạng.	800.000 đồng/lần	- Luật Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật số 41/2013/QH13; - Nghị định số 66/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ Quy định điều kiện đầu tư kinh doanh về bảo vệ và kiểm dịch thực vật; giống cây trồng; nuôi động vật rừng thông thường; chăn nuôi; thủy sản; thực phẩm; - Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018 sửa đổi bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp; - Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/6/2015 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về Quản lý thuốc bảo vệ thực vật. - Thông tư số 33/2021/TT-BTC ngày 17/5/2021 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong hoạt động kiểm dịch và bảo vệ thực vật thuộc lĩnh vực Nông nghiệp.

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
08	Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đối với các lô vật thể vận chuyển từ vùng nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật	24h (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ).	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện	Mức III, Biểu phí trong lĩnh vực Bảo vệ thực vật theo Thông tư số 33/2021/TT-BTC ngày 17/5/2021 của Bộ Tài chính	- Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật số 41/2013/QH13; - Thông tư 35/2015/TT-BNNPTNT ngày 14/10/2015 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về kiểm dịch thực vật nội địa. - Thông tư số 33/2021/TT-BTC ngày 17/5/2021 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong hoạt động kiểm dịch và bảo vệ thực vật thuộc lĩnh vực Nông nghiệp.
III LĨNH VỰC CHĂN NUÔI: 04 TTHC						
01	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn	05 ngày làm việc (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ).	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Trực tiếp hoặc qua đường bưu điện	- Thẩm định đề cấp lại: 250.000 đồng/cơ sở/lần - Thẩm định đánh giá giám sát duy trì điều kiện chăn nuôi trang trại quy mô lớn: 1.500.000 đồng/01 cơ sở/lần	- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; - Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi. - Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 31/3/2021 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong chăn nuôi.

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
02	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng	- Đối với cơ sở sản xuất thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc: 25 ngày làm việc <i>(kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ)</i> . - Đối với cơ sở sản xuất (sản xuất, sơ chế, chế biến) thức ăn chăn nuôi truyền thống nhằm mục đích thương mại, theo đặt hàng: 10 ngày làm việc <i>(kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ)</i> .	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Trực tiếp hoặc qua đường bưu điện	- Thẩm định cấp GCN đủ điều kiện sản xuất T.Ă chăn nuôi <i>(TH phải đánh giá điều kiện thực tế)</i> : 5.700.000 đồng/01 cơ sở/lần - Thẩm định cấp GCN đủ điều kiện sản xuất T.ĂCN <i>(TH không đánh giá điều kiện thực tế)</i> : 1.600.000 đồng/01 cơ sở/lần - Thẩm định đánh giá giám sát duy trì điều kiện sản xuất T.ĂCN: 1.500.000 đồng/01 cơ sở/lần	- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; - Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi; - Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 31/3/2021 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong chăn nuôi.

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
03	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn	25 ngày làm việc (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ).	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Trực tiếp hoặc qua đường bưu điện	- Thẩm định đề cấp GCN: 2.300.000 đồng/01 cơ sở/lần - Thẩm định đánh giá giám sát duy trì điều kiện chăn nuôi trang trại quy mô lớn: 1.500.000 đồng/01 cơ sở/lần.	- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; - Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi; - Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 31/3/2021 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong chăn nuôi.
04	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng	05 ngày làm việc (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ).	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Trực tiếp hoặc qua đường bưu điện	- Thẩm định cấp lại (TH không đánh giá điều kiện thực tế): 250.000 đồng/01 cơ sở/lần - Thẩm định đánh giá giám sát duy trì điều kiện sản xuất TĂ chăn nuôi: 1.500.000 đồng/01 cơ sở/lần	- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; - Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi; - Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 31/3/2021 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong chăn nuôi.

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
IV	LĨNH VỰC KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ, MÔI TRƯỜNG VÀ KHUYẾN NÔNG: 04 TTHC					
01	Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành	3,5 ngày làm việc (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ)	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh	Trực tiếp, trực tuyến hoặc qua dịch vụ Bưu chính công ích	150.000 đồng	- Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007. - Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006. - Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật. - Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa. - Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa. - Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật. - Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/3/2017 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp quy, công bố hợp quy và phương

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
						thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật. - Thông tư số 183/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy đăng ký công bố hợp chuẩn, hợp quy. - Thông tư số 06/2020/TT-BKHCN ngày 10/12/2020 của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008, Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 và Nghị định số 119/2017/NĐ-CP ngày 01/11/2017 của Chính phủ.
02	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương	45 ngày làm việc (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ)	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm Hành chính công tỉnh	Trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện	Không	Nghị định 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 của Chính phủ Về khuyến nông
03	Công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	14 ngày làm việc (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ)	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm Hành chính công tỉnh	Trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện	Không	Quyết định 19/2018/QĐ-TTg ngày 19/4/2018 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chí, thẩm quyền, trình tự, thủ tục công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
04	Công nhận lại doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	11 ngày làm việc (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ)	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm Hành chính công tỉnh	Trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện	Không	Quyết định 19/2018/QĐ-TTg ngày 19/4/2018 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chí, thẩm quyền, trình tự, thủ tục công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao
V LĨNH VỰC KINH TẾ HỢP TÁC VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN: 05 TTHC						
01	Công nhận làng nghề truyền thống	24 ngày làm việc (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ)	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện	Không	Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ về Phát triển ngành nghề nông thôn.
02	Công nhận nghề truyền thống	24 ngày làm việc (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ)	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện	Không	Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ về Phát triển ngành nghề nông thôn.
03	Công nhận làng nghề	24 ngày làm việc (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ)	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	- Trực tiếp; - Qua đường bưu điện; - Qua môi trường mạng.	Không	Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ về Phát triển ngành nghề nông thôn.

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
04	Hỗ trợ dự án liên kết	10 ngày làm việc (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ)	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện	Không	Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ Về Về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.
05	Bố trí, ổn định dân cư ngoài tỉnh	20 ngày làm việc (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ)	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện	Không	- Quyết định số 1776/QĐ-TTg ngày 21/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình bố trí dân cư các vùng: thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng giai đoạn 2013 - 2015 và định hướng đến năm 2020; - Thông tư số 19/2015/TT-BNNPTNT ngày 27/4/2015 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Quy định Quy trình bố trí ổn định dân cư thực hiện Chương trình bố trí dân cư theo Quyết định số 1776/QĐ-TTg ngày 21/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ.
VI	LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP: 16 TTHC					
01	Phân loại doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ	- 3,5 ngày làm việc: Trường hợp không phải xác minh. - 10 ngày làm việc: Trường hợp phải xác minh.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện	Không	Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01/9/2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
02	Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu	- 03 ngày làm việc (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ) - 04 ngày làm việc: TH có thông tin vi phạm	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện	Không	Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01/9/2020 của Chính phủ Quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam
03	Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác	1.1. Thẩm quyền của Quốc hội - Sở Nông nghiệp và PTNT: 05 ngày làm việc (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ) - UBND cấp tỉnh: 25 ngày làm việc (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ). - Bộ Nông nghiệp và PTNT: 25 ngày làm việc (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ). - Thủ tướng Chính phủ: Theo Quy chế làm việc của CP. - Quốc hội: Theo quy chế làm việc của Quốc hội. 1.2. Thẩm quyền của Thủ tướng CP - Sở Nông	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện	Không	Nghị định 83/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Lâm nghiệp.

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
		nghiệp và PTNT: 05 ngày làm việc (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ). - UBND cấp tỉnh: 25 ngày làm việc (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ). - Bộ Nông nghiệp và PTNT: 25 ngày làm việc (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ). - Thủ tướng CP: Theo Quy chế làm việc của CP. 1.3. Thẩm quyền của HĐND cấp tỉnh - Sở Nông nghiệp và PTNT: 05 ngày làm việc (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ). - UBND cấp tỉnh: 40 ngày làm việc (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ). - HĐND cấp tỉnh: Theo Quy chế làm việc của HĐND cấp tỉnh.				

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
04	Phê duyệt, điều chỉnh, thiết kế dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc Dự án do Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định đầu tư)	19 ngày làm việc (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ)	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện	Không	Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh.
05	Thẩm định, phê duyệt phương án trồng rừng mới thay thế diện tích chuyển sang sử dụng cho mục đích khác	28 ngày làm việc (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ)	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện	Không	Thông tư số 13/2019/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.
06	Nộp tiền trồng rừng thay thế về Quỹ bảo vệ và phát triển rừng tỉnh	- 47 ngày làm việc (trường hợp UBND tỉnh bố trí đất để trồng rừng thay thế). - 67 ngày làm việc (trường hợp UBND tỉnh không còn quỹ đất quy hoạch phát triển rừng để trồng rừng thay thế).	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện	Không	Thông tư số 13/2019/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
07	Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm II và động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục II, III CITES	- 04 ngày làm việc (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ). - 25 ngày (TH cần kiểm tra thực tế).	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	- Trực tiếp; - Qua đường bưu điện; - Qua môi trường mạng.	Không	Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ Về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.
08	Phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	45 ngày làm việc (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ)	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	- Trực tiếp; - Qua đường bưu điện; - Qua môi trường mạng.	Không	Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Lâm nghiệp.
09	Phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ đối với khu rừng phòng hộ thuộc địa phương quản lý	45 ngày làm việc (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ)	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	- Trực tiếp; - Qua đường bưu điện; - Qua môi trường mạng.	Không	Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Lâm nghiệp.
10	Phê duyệt chương trình, dự án và hoạt động phi dự án được hỗ trợ tài chính của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh	35 ngày làm việc (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ)	Quỹ bảo vệ và phát triển rừng tỉnh	Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính	Không	Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Lâm nghiệp

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
11	Chuyển loại rừng đối với khu rừng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập	40 ngày làm việc (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ)	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	- Trực tiếp; - Qua đường bưu điện; - Qua môi trường mạng.	Không	Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.
12	Miễn giảm tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng (đối với tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ môi trường rừng nằm trong phạm vi 01 tỉnh)	10 ngày làm việc (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ)	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	- Trực tiếp; - Qua đường bưu điện; - Qua môi trường mạng.	Không	Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Lâm nghiệp.
13	Phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức	20 ngày làm việc (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ)	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	- Trực tiếp; - Qua đường bưu điện; - Qua môi trường mạng.	Không	Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về quản lý rừng bền vững.
14	Công nhận giống cây trồng lâm nghiệp	12 ngày làm việc (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ)	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	- Trực tiếp; - Qua đường bưu điện; - Qua môi trường mạng.	+ Công nhận lâm phần tuyển chọn (01 giống): 600.000đ. + Công nhận nguồn gốc lô	- Thông tư số 30/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Quy định Danh mục loài cây trồng LN chính; công nhận giống và nguồn giống; quản lý vật liệu giống cây trồng lâm nghiệp chính. - Thông tư số 14/2018/TT-BTC ngày 07/02/2018 của Bộ Tài chính về Sửa đổi, bổ

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
					giống, lô con giống(01 lô giống): 600.000 đ. + Bình tuyển, công nhận vườn giống, rừng giống: 7.500.000đ/lần. + Bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng: 3000.000đ/lần.	sung một số điều của Thông tư số 207/2016/TT-BTC ngày 09 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống cây lâm nghiệp. - Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của HĐND tỉnh về Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh.
15	Phê duyệt phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên	06 ngày làm việc (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ)	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	- Trực tiếp; - Qua đường bưu điện; - Qua môi trường mạng.	Không	Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Chính phủ về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản.

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
16	Xác nhận bằng kê lâm sản	08 ngày làm việc (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ)	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	- Trực tiếp; - Qua đường bưu điện; - Qua môi trường mạng.	Không	Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Chính phủ về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản.
VII LĨNH VỰC PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI: 03 TTHC						
01	Điều chỉnh Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng Chính phủ	Không quy định	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	- Trực tiếp. - Qua dịch vụ bưu chính.	Không	Nghị định số 50/2020/NĐ-CP ngày 20/4/2020 của Chính phủ quy định về tiếp nhận, quản lý và sử dụng viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ và khắc phục hậu quả thiên tai
02	Phê duyệt văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng Chính phủ	05 ngày làm việc (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ)	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	- Trực tiếp. - Qua dịch vụ bưu chính.	Không	Nghị định số 50/2020/NĐ-CP ngày 20/4/2020 của Chính phủ quy định về tiếp nhận, quản lý và sử dụng viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ và khắc phục hậu quả thiên tai

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
03	Phê duyệt việc tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	03 ngày làm việc (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ)	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	- Trực tiếp. - Qua dịch vụ bưu chính.	Không	Nghị định số 50/2020/NĐ-CP ngày 20/4/2020 của Chính phủ quy định về tiếp nhận, quản lý và sử dụng viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ và khắc phục hậu quả thiên tai
VIII	LĨNH VỰC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NÔNG LÂM SẢN VÀ THỦY SẢN: 03 TTHC					
01	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	10 ngày làm việc (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ)	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	Trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện	- 700.000đ/ cơ sở thẩm định cấp Giấy chứng nhận ATTP - 350.000đ/ cơ sở thẩm định đánh giá định kỳ điều kiện ATTP	- Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định việc thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện ATTP thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; - Thông tư 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp; - Thông tư 44/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi một số điều của Thông tư 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp.

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
02	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản (trường hợp lần, thủy sản) <i>(trước 06 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận ATTP hết hạn)</i>	10 ngày làm việc <i>(kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ)</i>	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	Trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện	- 700.000đ/ cơ sở thẩm định cấp Giấy chứng nhận ATTP - 350.000đ/ cơ sở thẩm định đánh giá định kỳ điều kiện ATTP	- Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định việc thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện ATTP thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; - Thông tư 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp; - Thông tư 44/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi một số điều của Thông tư 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp.

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
03	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản (trường hợp Giấy chứng nhận ATTP vẫn còn thời hạn hiệu lực nhưng bị mất, bị hỏng, thất lạc, hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên Giấy chứng nhận ATTP)	04 ngày làm việc (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ)	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	Trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện		Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định việc thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện ATTP thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
IX	LĨNH VỰC THỦ Y: 18 TTHC					
01	Cấp giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản (đối với cơ sở nuôi trồng thủy sản, cơ sở sản xuất thủy sản giống)	13 ngày làm việc (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ).	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp & PTNT tại Trung tâm Hành chính công tỉnh	- Trực tiếp; - Qua đường bưu điện; - Qua môi trường mạng.	- Phí Thẩm định cơ sở chăn nuôi, cơ sở cấp xã, cơ sở nuôi trồng thủy sản, cơ sở sản xuất thủy sản giống là cơ sở an toàn dịch bệnh (do cơ quan quản lý thú y địa phương thực hiện); Thẩm định chương trình giám sát	- Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/7/2016 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT ban hành Quy định vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật; - Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chuẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật; - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y.

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
					dịch bệnh động vật dễ được miễn kiểm dịch (bao gồm cả thủy sản): 300.000 đồng/lần). - Chi phí khác: Biểu khung giá dịch vụ ban hành kèm theo Thông tư số 283/2016/TT- BTC ngày 14/11/2016)	
02	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y)	03 ngày làm việc (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ).	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp & PTNT tại Trung tâm Hành chính công tỉnh	- Trực tiếp; - Qua đường bưu điện; - Qua môi trường mạng.	50.000 đồng/lần	- Luật Thú y số 79/2015/QH13; - Nghị định 35/2016/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật thú y; - Thông tư số 44/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y; - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y.

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
03	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	04 ngày làm việc (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ).	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp & PTNT tại Trung tâm Hành chính công tỉnh	- Trực tiếp; - Qua đường bưu điện; - Qua môi trường mạng.	Không	- Luật Thú y số 79/2015/QH13; - Nghị định 35/2016/NĐ-CP ngày 15/05/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật thú y; - Thông tư 13/2016/TT-BNN ngày 02/6/2016 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT Quy định về quản lý thuốc Thú y; - Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp.
04	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y	10 ngày làm việc (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ).	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp & PTNT tại Trung tâm Hành chính công tỉnh	- Trực tiếp; - Qua đường bưu điện; - Qua môi trường mạng.	900.000đồng/lần	- Thông tư 13/2016/TT-BNN ngày 02/6/2016 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT Quy định về quản lý thuốc Thú y; - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y.
05	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn	- 13 ngày làm việc trường hợp chưa được đánh giá định kỳ; - 07 ngày làm việc trong trường hợp đã được đánh giá định kỳ mà thời gian đánh giá chưa quá 12 tháng.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp & PTNT tại Trung tâm Hành chính công tỉnh	- Trực tiếp; - Qua đường bưu điện; - Qua môi trường mạng.	- Phí Thẩm định cơ sở chăn nuôi, cơ sở chăn nuôi sở cấp xã, cơ sở nuôi trồng thủy sản, cơ sở sản xuất thủy sản giống là cơ sở an toàn dịch bệnh (đo cơ quan quản lý	- Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/7/2016 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT ban hành Quy định vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật; - Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chuẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật; - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y.